



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2025



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Ông Phan Thế Thành	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Võ Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Bà Lưu Thị Kim Thoa	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.300.172.486.770	13.946.758.610.690
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		375.486.046.613	430.721.010.534
111	Tiền	3	129.572.788.023	130.613.741.198
112	Các khoản tương đương tiền		245.913.258.590	300.107.269.336
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.668.304.665.887	10.613.801.695.342
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	11.668.304.665.887	10.613.801.695.342
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.769.409.988.744	1.725.450.661.525
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.231.726.695.041	1.232.336.875.837
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		44.546.043.033	38.108.655.990
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		23.366.766.789	39.218.474.743
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	668.920.676.467	621.410.659.551
137	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5	(199.150.192.586)	(205.624.004.596)
140	Hàng tồn kho	7	1.314.966.478.136	1.062.689.848.673
141	Hàng tồn kho		1.329.745.979.901	1.079.815.856.329
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.779.501.765)	(17.126.007.656)
150	Tài sản ngắn hạn khác		172.005.307.390	114.095.394.616
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	170.230.624.955	107.109.003.189
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.774.682.435	6.986.391.427
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		8.851.387.747.921	8.514.655.546.430
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.291.172.299	9.878.997.007
216	Phải thu dài hạn khác		10.291.172.299	9.878.997.007
220	Tài sản cố định		5.360.758.598.738	5.554.439.272.889
221	Tài sản cố định hữu hình	10	4.903.409.100.728	4.948.441.893.026
222	Nguyên giá		13.718.389.977.392	12.745.956.476.468
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.814.980.876.664)	(7.797.514.583.442)
227	Tài sản cố định vô hình	11	457.349.498.010	605.997.379.863
228	Nguyên giá		1.133.613.646.542	1.241.060.095.707
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(676.264.148.532)	(635.062.715.844)
240	Tài sản dở dang dài hạn		406.698.786.038	116.050.165.931
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	406.698.786.038	116.050.165.931
250	Đầu tư tài chính dài hạn		725.541.317.955	725.741.317.955
251	Đầu tư vào công ty con		719.541.317.955	719.541.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.348.097.872.891	2.108.545.792.648
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	2.330.833.566.182	2.087.866.013.634
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		17.264.306.709	20.679.779.014
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.151.560.234.691	22.461.414.157.120

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		13.597.336.981.108	12.545.617.723.249
310	Nợ ngắn hạn		13.594.231.962.780	12.544.004.856.642
311	Phải trả người bán ngắn hạn		1.474.513.549.388	1.444.065.406.819
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		768.149.265	899.931.616
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	9	300.621.480.236	371.572.602.529
314	Phải trả người lao động		1.361.557.803.773	1.142.454.993.151
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	322.661.630.714	261.626.799.026
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	1.685.661.348.036	1.556.813.085.136
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	250.282.912.392	265.115.132.330
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.653.887.854.534	7.040.353.402.070
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		544.277.234.442	461.103.503.965
330	Nợ dài hạn		3.105.018.328	1.612.866.607
337	Phải trả dài hạn khác		2.108.543.670	1.082.734.640
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		996.474.658	530.131.967
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.554.223.253.583	9.915.796.433.871
410	Vốn chủ sở hữu	17, 18	10.554.223.253.583	9.915.796.433.871
411	Vốn góp của chủ sở hữu		7.387.634.630.000	4.925.091.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.387.634.630.000	4.925.091.640.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		515.018.199.497	2.122.083.824.808
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.651.570.424.086	2.868.620.969.063
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		65.615.983.871	799.313.441.846
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.585.954.440.215	2.069.307.527.217
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.151.560.234.691	22.461.414.157.120

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.962.339.248.227	3.702.602.124.620	15.126.160.740.384	13.696.800.986.741
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	403.634	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.962.339.248.227	3.702.602.124.620	15.126.160.336.750	13.696.800.986.741
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.004.707.466.856	1.971.670.697.352	7.356.990.478.846	7.122.285.054.391
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.957.631.781.371	1.730.931.427.268	7.769.169.857.904	6.574.515.932.350
21	Doanh thu hoạt động tài chính	691.028.498.725	642.380.051.167	1.350.662.825.059	1.006.648.542.796
22	Chi phí tài chính	89.910.922.862	83.235.346.768	382.287.742.356	333.706.250.941
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	88.090.691.955	72.571.700.757	359.926.610.125	302.774.295.658
25	Chi phí bán hàng	770.713.912.319	687.066.556.261	2.915.077.667.291	2.290.060.825.791
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	398.734.030.654	364.895.862.296	1.650.572.827.812	1.570.293.661.160
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.389.301.414.261	1.238.113.713.110	4.171.894.445.504	3.387.103.737.254
31	Thu nhập khác	4.340.863.195	1.449.373.342	13.417.939.598	9.972.365.458
32	Chi phí khác	7.561.065.808	5.333.173.531	28.038.650.112	69.289.447.815
40	Lợi nhuận khác	(3.220.202.613)	(3.883.800.189)	(14.620.710.514)	(59.317.082.357)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.386.081.211.648	1.234.229.912.921	4.157.273.734.990	3.327.786.654.897
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	181.225.135.150	154.768.057.764	709.066.813.951	571.442.547.756
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(2.245.861.524)	(5.904.486.136)	3.881.814.996	(401.785.959)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.207.101.938.022	1.085.366.341.293	3.444.325.106.043	2.756.745.893.100

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.157.273.734.990	3.327.786.654.897
Điều chỉnh cho các khoản:		
02 Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.266.805.518.648	1.323.573.874.616
03 Các khoản dự phòng	54.990.574.118	82.267.881.669
04 Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.391.696.589)	2.318.859.267
05 Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.280.674.218.551)	(894.645.210.454)
06 Chi phí lãi vay	359.926.610.125	302.774.295.658
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.555.930.522.741	4.144.076.355.653
09 Tăng các khoản phải thu	(82.711.763.285)	333.069.704.551
10 (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(249.930.123.572)	(334.026.788.458)
11 Tăng/(giảm) các khoản phải trả	482.684.377.495	1.124.278.812.213
12 Giảm/(tăng) chi phí trả trước	(306.089.174.314)	(126.730.874.026)
14 Tiền lãi vay đã trả	(374.540.481.803)	(342.469.657.834)
15 Thuế TNDN đã nộp	(821.538.097.163)	(391.537.956.493)
16 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	-
17 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(260.191.735.854)	(214.152.037.893)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.943.633.524.245	4.192.507.557.713
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.387.162.370.932)	(971.310.335.117)
22 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.190.169.204	758.833.720
23 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	(25.868.547.534.907)	(21.653.043.635.891)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24.830.096.272.316	18.054.453.176.986
25 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	-	(224.315.000.000)
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.271.491.830.495	744.201.839.590
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.151.931.633.824)	(4.049.255.120.712)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 Tiền thu từ đi vay	19.870.542.279.514	16.021.280.974.133
34 Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.258.249.189.998)	(15.026.216.143.886)
36 Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.461.589.682.250)	(984.637.120.550)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.849.296.592.734)	10.427.709.697
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(57.594.702.313)	153.680.146.698
60 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	430.721.010.534	274.796.383.783
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.359.738.392	2.244.480.053
70 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	375.486.046.613	430.721.010.534


Nguyễn Thị Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là ‘FOX’.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2025 và 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Binh Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 9.021 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.352 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng:

Số liệu so sánh trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng Quý 4 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 4 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 4 cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng:

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025**
2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
2.10 TSCĐ (tiếp theo)
Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 7);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10; 10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.572.788.023	130.613.741.198
Các khoản tương đương tiền (*)	245.913.258.590	300.107.269.336
	<u>375.486.046.613</u>	<u>430.721.010.534</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>11.668.304.665.887</u>	<u>11.668.304.665.887</u>	<u>10.613.801.695.342</u>	<u>10.613.801.695.342</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	200.000.000	200.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	662.056.729.200	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	719.541.317.955	(**)	-
Bao gồm:			-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	104.228.317.955	848.390.305.500	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	70.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	30.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	275.998.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.000.000.000	(**)	-
- Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	224.315.000.000	(**)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.000.000.000	(**)	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(**)	-
	<u>725.541.317.955</u>	<u>(**)</u>	<u>-</u>

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(**) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	208.879.809.451	9.729.616.865	199.150.192.586
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	<u>52.920.000.000</u>	<u>-</u>	<u>52.920.000.000</u>

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	207.009.487.821	1.385.483.225	205.624.004.596
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	<u>52.920.000.000</u>	<u>-</u>	<u>52.920.000.000</u>

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>678.515.412.137</u>	<u>615.114.958.569</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi	154.191.243.662	132.762.133.915
Ký quỹ, ký cược	6.506.330.940	2.590.080.940
Cổ tức và lợi nhuận được chia	491.127.475.389	482.175.459.956
Khác	17.095.626.476	3.882.984.740
	<u>668.920.676.467</u>	<u>621.410.659.551</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	81.451.841.582	-	55.282.428.819	-
Nguyên vật liệu	1.156.068.907.467	(14.779.501.765)	963.418.755.749	(17.126.007.656)
Công cụ, dụng cụ	2.522.061.119	-	16.717.641.540	-
Hàng hóa	89.703.169.733	-	44.397.030.221	-
	<u>1.329.745.979.901</u>	<u>(14.779.501.765)</u>	<u>1.079.815.856.329</u>	<u>(17.126.007.656)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	127.309.375.844	82.774.236.776
Khác	42.921.249.111	24.334.766.413
	<u>170.230.624.955</u>	<u>107.109.003.189</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	2.055.454.565.292	1.804.520.929.972
Chi phí thuê văn phòng	199.058.823.508	204.588.235.276
Khác	76.320.177.382	78.756.848.386
	<u>2.330.833.566.182</u>	<u>2.087.866.013.634</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025**

Mẫu số B 09a – DN

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.293.989.593	38.293.989.593	-
	-	38.293.989.593	38.293.989.593	-
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	52.500.556.169	1.810.789.539.205	1.813.584.864.284	49.705.231.090
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	156.417.042.324	156.417.042.324	-
Thuế TNDN	293.395.734.856	709.066.813.951	821.538.097.163	180.924.451.644
Thuế nhà thầu nước ngoài	19.450.527.308	39.340.505.782	54.582.706.986	4.208.326.104
Thuế thu nhập cá nhân	6.225.784.196	258.931.402.612	199.374.215.410	65.782.971.398
Thuế nhập khẩu	-	8.469.133.892	8.469.133.892	-
Thuế khác	-	493.398.184	492.898.184	500.000
	371.572.602.529	2.983.507.835.950	3.054.458.958.243	300.621.480.236

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01.01.2025	140.484.102.675	12.555.478.896.990	32.530.190.293	17.463.286.510	12.745.956.476.468
Mua trong kỳ	85.000.000	343.179.632.624	-	9.232.173.861	352.496.806.485
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	439.124.143	843.654.386.277	-	-	844.093.510.420
Phân loại lại (Thuyết minh 11)	(439.124.143)	2.240.945.056	(1.114.889.509)	(1.287.618.499)	(600.687.095)
Thanh lý, xóa sổ	-	(220.328.463.869)	(606.011.544)	(2.500.898.702)	(223.435.374.115)
Tăng/Giảm khác	-	(120.754.771)	-	-	(120.754.771)
Tại ngày 31.12.2025	140.569.102.675	13.524.104.642.307	30.809.289.240	22.906.943.170	13.718.389.977.392
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01.01.2025	38.194.224.761	7.719.886.589.567	28.862.307.555	10.571.461.559	7.797.514.583.442
Khấu hao trong kỳ	6.174.753.207	1.208.301.017.458	936.393.840	2.338.335.411	1.217.750.499.916
Phân loại lại (Thuyết minh 11)	(240.616)	(28.942.368)	(184.575.469)	(5.819.777)	(219.578.230)
Thanh lý, xóa sổ	-	(197.016.100.544)	(560.534.309)	(2.500.898.702)	(200.077.533.555)
Tăng/Giảm khác	-	12.905.091	-	-	12.905.091
Tại ngày 31.12.2025	44.368.737.352	8.731.155.469.204	29.053.591.617	10.403.078.491	8.814.980.876.664
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2025	102.289.877.914	4.835.592.307.423	3.667.882.738	6.891.824.951	4.948.441.893.026
Tại ngày 31.12.2025	96.200.365.323	4.792.949.173.103	1.755.697.623	12.503.864.679	4.903.409.100.728

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025**

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01.01.2025	193.641.371.451	168.723.618.018	878.695.106.238	1.241.060.095.707
Mua trong kỳ	5.622.799.997	10.963.680.818	3.248.293.394	19.834.774.209
Phân loại lại (Thuyết minh 10)	-	600.687.095	-	600.687.095
Thanh lý, xóa sổ	-	(8.223.102.031)	-	(8.223.102.031)
Tăng giảm khác	-	-	(119.658.808.438)	(119.658.808.438)
Tại ngày 31.12.2025	199.264.171.448	172.064.883.900	762.284.591.194	1.133.613.646.542
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01.01.2025	-	154.059.556.833	481.003.159.011	635.062.715.844
Khấu hao trong kỳ	-	14.614.180.140	34.440.838.592	49.055.018.732
Phân loại lại (Thuyết minh 10)	-	219.578.230	-	219.578.230
Thanh lý, xóa sổ	-	(8.073.164.274)	-	(8.073.164.274)
Tại ngày 31.12.2025	-	160.820.150.929	515.443.997.603	676.264.148.532
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01.01.2025	193.641.371.451	14.664.061.185	397.691.947.227	605.997.379.863
Tại ngày 31.12.2025	199.264.171.448	11.244.732.971	246.840.593.591	457.349.498.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tuyến cáp quang biển ALC	175.234.809.563	-
Hệ thống trục Bắc Nam	106.468.458.340	5.020.186.296
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	124.995.518.135	111.029.979.635
	<u>406.698.786.038</u>	<u>116.050.165.931</u>

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.685.661.348.036	1.556.813.085.136

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay	48.359.672.262	62.973.543.940
Khác	274.301.958.452	198.653.255.086
	<u>322.661.630.714</u>	<u>261.626.799.026</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản trích theo lương	5.096.126.406	10.409.538.043
Cổ tức phải trả	3.674.513.033	2.718.375.283
Ký quỹ, ký cược	201.014.112.899	182.904.719.267
Khác	40.498.160.054	69.082.499.737
	<u>250.282.912.392</u>	<u>265.115.132.330</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngắn hạn	7.040.353.402.070	19.870.542.279.514	19.258.249.189.998	1.241.362.948	7.653.887.854.534
Nợ dài hạn ngắn hạn hàng đến hạn trả	-	-	-	-	-
	<u>7.040.353.402.070</u>	<u>19.870.542.279.514</u>	<u>19.258.249.189.998</u>	<u>1.241.362.948</u>	<u>7.653.887.854.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31.12.2025 Cổ phần phổ thông	31.12.2024 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	738.763.463	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	738.763.463	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	738.763.463	492.509.164

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Bộ Công An	370.669.546	50,17	-	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	-	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	337.291.780	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	30.802.137	4,17	20.534.946	4,17
	<u>738.763.463</u>	<u>100</u>	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2024	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.756.745.893.100	2.756.745.893.100
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	412.361.619.530	(412.361.619.530)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(274.907.746.353)	(274.907.746.353)
Khác	-	-	642.852.094	642.852.094
Tại ngày 31.12.2024	4.925.091.640.000	2.122.083.824.808	2.868.620.969.063	9.915.796.433.871
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.444.325.106.043	3.444.325.106.043
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(2.462.545.820.000)	(2.462.545.820.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	2.462.542.990.000	(2.122.083.824.808)	(340.459.165.192)	-
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	515.018.199.497	(515.018.199.497)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(343.345.466.331)	(343.345.466.331)
Khác	-	-	(7.000.000)	(7.000.000)
Tại ngày 31.12.2025	7.387.634.630.000	515.018.199.497	2.651.570.424.086	10.554.223.253.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	120.936.599.833	126.218.757.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.005.224.140.551	13.570.582.229.454
	<u>15.126.160.740.384</u>	<u>13.696.800.986.741</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	403.634	-
	<u>403.634</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	120.936.599.833	126.218.757.287
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	15.005.223.736.917	13.570.582.229.454
	<u>15.126.160.336.750</u>	<u>13.696.800.986.741</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.528.168.924	87.115.676.091
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.265.808.815.813	7.034.840.854.896
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	(2.346.505.891)	328.523.404
	<u>7.356.990.478.846</u>	<u>7.122.285.054.391</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	706.648.510.286	399.905.324.798
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.789.869.384	89.547.315.094
Cô tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	595.224.445.389	517.157.896.085
Khác	-	38.006.819
	<u>1.350.662.825.059</u>	<u>1.006.648.542.796</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	359.926.610.125	302.774.295.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.313.820.891	30.867.406.793
Khác	47.311.340	64.548.490
	<u>382.287.742.356</u>	<u>333.706.250.941</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.262.912.388.528	1.784.700.989.609
Chi phí bán hàng khác	652.165.278.763	505.359.836.182
	<u>2.915.077.667.291</u>	<u>2.290.060.825.791</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.251.431.455.479	1.061.433.235.976
Chi phí quản lý khác	399.141.372.333	508.860.425.184
	<u>1.650.572.827.812</u>	<u>1.570.293.661.160</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)**Quan hệ**

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH Truyền hình FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con trực thuộc
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (**)	Cổ đông chính
Bộ Công An (**)	Cổ đông chính
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(**) Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Bộ Công An chính thức tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH và trở thành cổ đông lớn của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.356.317.602.774	1.398.016.268.213
Công ty TNHH Truyền hình FPT	102.173.727.618	78.848.438.392
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	268.888.603	5.605.912.764
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	98.452.088	58.356.004
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	3.456.813.178	10.075.015
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	35.075.015	10.166.551.100
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	54.397.546.824	29.276.530.108
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	114.713.455	236.083.123
Công ty TNHH FPT IS	777.814.700	1.200.801.496
Công ty Cổ phần FPT	3.663.235.032	3.520.412.076
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.130.693.632	473.452.398
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	164.756.790	164.549.080
Công ty TNHH giáo dục FPT	9.516.891.755	7.008.105.132
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	65.367.201	166.004.553
	1.533.181.578.665	1.534.751.539.454
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	59.759.617.417	58.002.144.466
Công ty TNHH Truyền hình FPT	612.797.529.196	564.720.686.159
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	8.328.432.320	12.338.729.967
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	13.453.498.943	13.555.610.377
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	12.006.906.062	6.266.768.437
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	67.530.079.236	12.017.617.456
Công ty TNHH FPT IS	106.385.662.316	73.562.639.138
Công ty Cổ phần FPT	165.012.392.107	147.890.293.937
Công ty TNHH Phần mềm FPT	209.541.100	28.158.389.874
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	8.309.298.544	6.430.819.577
Công ty TNHH giáo dục FPT	366.566.929	369.556.083
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	486.617.231	102.754.209
	1.054.646.141.401	923.416.009.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
		VND	VND
iii) Cổ tức công bố chia bằng cổ phiếu			
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	1.235.565.150.000	-	
- Công ty TNHH			
Công ty Cổ phần FPT	1.124.305.930.000	-	
Các cổ đông khác	102.671.910.000	-	
	2.462.542.990.000		
iv) Cổ tức công bố chia bằng tiền			
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	1.235.565.155.000	494.226.062.000	
- Công ty TNHH			
Công ty Cổ phần FPT	1.124.305.935.000	449.722.374.000	
Các cổ đông khác	102.674.730.000	41.069.892.000	
	2.462.545.820.000	985.018.328.000	
v) Nhận cổ tức			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	104.096.970.000	20.819.394.000	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	-	8.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	385.706.479.828	312.737.879.855	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.190.245.883	3.011.897.283	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	101.920.556.587	162.783.373.137	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	1.310.193.091	3.642.309.681	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	6.163.042.129	
	595.224.445.389	517.157.896.085	
vi) Cho vay			
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	947.450.148.098	6.380.984.380.223	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	201.786.532.610	48.444.575.583	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	27.366.766.789	10.712.984.743	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.536.239.479	-	
	1.178.139.686.976	6.440.141.940.549	
vii) Đi vay			
Công ty TNHH Truyền hình FPT	170.428.764.787	19.402.961.837	
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	952.036.187.930	353.086.619.609	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	3.200.000.000	224.200.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	9.432.027.510	-	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.750.000.000	19.782.074.046	
	1.138.846.980.227	616.471.655.492	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	2024
		VND	VND
viii) Lãi cho vay			
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	3.965.825.959	154.107.246.525	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	432.694.047	4.134.117.317	
Công ty Cổ phần FPT	1.871.207	1.897.032	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	349.953.950	173.327.071	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	12.802.229	-	
	4.763.147.392	158.416.587.945	
ix) Lãi vay			
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	119.116.954	87.855.235	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	509.792.640	1.319.717.517	
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	11.811.142.866	1.172.271.428	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	5.154.234.408	4.571.905.687	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	170.356.361	109.540.745	
	17.764.643.229	7.261.290.612	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác			
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	9.483.525.000	9.606.309.000	
	9.483.525.000	9.606.309.000	
b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan			
		31.12.2025	31.12.2024
		VND	VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT			
Công ty Cổ phần FPT	413.258.590	507.269.336	
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	60.472.023.890	180.193.253.948	
Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.340.735.560	659.720.130	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	241.250	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.118.454.508	2.118.454.508	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	157.685.250	-	
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	-	8.387.404.658	
Công ty Cổ phần FPT	172.904.000	1.085.695.069	
Công ty TNHH FPT IS	273.703.159	424.340.172	
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	6.422.476.031	6.164.619.590	
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.650.000	9.900.000	
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.200.000	3.185.800	
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	14.037.276	
Công ty TNHH giáo dục FPT	58.701.818	206.474.197	
	71.034.812.742	199.267.085.348	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
iii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	28.505.490.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	23.366.766.789	10.712.984.743
	23.366.766.789	39.218.474.743
iv) Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	385.706.479.828	312.782.709.969
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.190.245.883	3.011.897.283
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	86.576.366	173.327.071
Công ty TNHH Truyền hình FPT	101.941.133.256	163.274.925.651
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	1.310.193.091	3.642.309.681
Công ty Cổ phần FPT	416.742	707.987
	491.235.045.166	482.885.877.642
v) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	47.379.933.195	60.415.517.867
Công ty TNHH Truyền hình FPT	10.046.223.763	176.707.405.457
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	201.339.180	723.079.259
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	888.250.091	1.215.931.672
Công ty Cổ phần FPT	39.584.547.618	15.308.069.762
Công ty TNHH FPT IS	22.790.656.059	9.303.671.794
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.922.505	481.649.300
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.444.165.700	768.871.250
Công ty TNHH giáo dục FPT	6.765.487	11.286.800
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.212.760.461	486.336.886
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.905.261.034	1.787.850.000
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	23.654.268	24.754.209
	125.493.479.361	267.234.424.256
vi) Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	29.298.797.176	28.307.888.085
	29.298.797.176	28.307.888.085
vii) Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.456.166.138	1.172.271.428
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	453.663.843	4.571.905.687
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	102.641.196
Công ty TNHH Truyền hình FPT	134.991.950	-
	3.044.821.931	5.846.818.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
viii) Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	29.711.323.838
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	541.640.895.782	353.086.619.609
Công ty TNHH Truyền hình FPT	156.152.473.345	2.045.803.288
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	109.931.329.687	114.873.853.435
	807.724.698.814	499.717.600.170
	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
ix) Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	3.674.513.033	2.718.375.283
Trong đó:		
Các cổ đông khác	3.674.513.033	2.718.375.283
Thu hộ trả hộ	647.409.061	971.836.746
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	646.981.561	971.836.746
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	427.500	
	4.321.922.094	3.690.212.029
	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
x) Lãi cho vay phải thu		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	44.830.114
Công ty TNHH Truyền hình FPT	20.576.669	12.879.949
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	86.576.366	173.327.071
Công ty Cổ phần FPT	416.742	707.987
	107.569.777	231.745.121

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởngHoàng Việt Anh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2026